CÔNG TY ĐẤU GIÁ HD TRÍ VIỆT
Đc: 178 Nguyễn Huệ, phường Tuy Hòa
ĐT: (0257)3 828399 – 0912 059 789

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 11 năm 2026

Số: 72/TB-TV

THÔNG BÁO BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(238 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở K2- K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông; 35 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m tại khu phố 4, phường Phú Thạnh và 02 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh (Nay là phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk))

A: Chủ tài sản: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa.

Địa chỉ: Số 10 Trần Phú. phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

B: Đơn vị tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá Hợp danh Trí Việt.

Địa chỉ: 178 Nguyễn Huệ, phường Tuy Hòa, Đắk Lắk

1. Danh mục tài sản, giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá:

1.1. **Danh mục tài sản đấu giá, số lượng, chất lượng và nơi có tài sản đấu giá:**

Tài sản đấu giá: Đấu giá Quyền sử dụng đất 275 lô đất ở gồm: 238 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở K2- K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông; 35 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m tại khu phố 4, phường Phú Thạnh và 02 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh (Nay là phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk):

- Bảng kê chi tiết theo từng thửa đất như sau:

STT	Ký hiệu lô đất	Số thửa	Diện tích (m²)	Gía khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
I	**Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở K2 - K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa (238 lô)**			**714.591.987.016**			
I.1	**Khu K2: 18 lô**						
1	K2-06	65	100,0	2.030.000.000	609.000.000	200.000	
2	K2-07	64	100,0	2.030.000.000	609.000.000	200.000	
3	K2-08	63	100,0	2.030.000.000	609.000.000	200.000	
4	K2-09	62	100,0	2.030.000.000	609.000.000	200.000	
5	K2-10	61	100,0	2.030.000.000	609.000.000	200.000	
6	K2-11	60	100,0	2.030.000.000	609.000.000	200.000	
7	K2-14	57	105,0	2.184.000.000	655.200.000	200.000	
8	K2-15	56	105,0	2.184.000.000	655.200.000	200.000	

9	K2-16	55	107,1	4.166.190.000	1.249.857.000	200.000	Vạt góc
10	K2-17	54	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
11	K2-18	53	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
12	K2-19	52	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
13	K2-20	51	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
14	K2-21	50	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
15	K2-22	49	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
16	K2-23	48	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
17	K2-24	47	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
18	K2-25	46	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
I.2	**Khu K3: 56 lô**						
19	K3-02	100	104,6	2.174.760.000	652.428.000	200.000	
20	K3-03	101	105,1	2.185.680.000	655.704.000	200.000	
21	K3-04	102	105,1	2.185.680.000	655.704.000	200.000	
22	K3-05	226	107,4	4.177.860.000	1.253.358.000	200.000	Vạt góc
23	K3-06	225	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
24	K3-07	224	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
25	K3-08	223	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
26	K3-09	222	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
27	K3-10	221	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
28	K3-11	220	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
29	K3-12	219	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
30	K3-13	218	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
31	K3-14	217	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
32	K3-15	216	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
33	K3-16	215	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
34	K3-17	214	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
35	K3-18	213	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
36	K3-19	212	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
37	K3-20	211	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
38	K3-21	210	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
39	K3-22	209	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
40	K3-23	208	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
41	K3-24	207	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
42	K3-25	206	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
43	K3-26	205	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
44	K3-27	204	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
45	K3-28	203	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
46	K3-29	202	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
47	K3-30	201	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
48	K3-31	200	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
49	K3-32	199	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	

50	K3-33	198	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
51	K3-34	197	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
52	K3-36	129	105,3	2.407.944.000	722.383.000	200.000	
53	K3-37	128	105,0	2.402.400.000	720.720.000	200.000	
54	K3-38	127	104,7	2.396.856.000	719.057.000	200.000	
55	K3-40	125	100,3	2.034.872.000	610.462.000	200.000	
56	K3-41	124	100,3	2.034.872.000	610.462.000	200.000	
57	K3-42	123	100,2	2.033.248.000	609.974.000	200.000	
58	K3-43	122	100,2	2.033.248.000	609.974.000	200.000	
59	K3-44	121	100,2	2.033.248.000	609.974.000	200.000	
60	K3-45	120	100,2	2.033.248.000	609.974.000	200.000	
61	K3-46	119	100,2	2.033.248.000	609.974.000	200.000	
62	K3-47	118	100,2	2.033.248.000	609.974.000	200.000	
63	K3-48	117	100,1	2.031.624.000	609.487.000	200.000	
64	K3-49	116	100,1	2.031.624.000	609.487.000	200.000	
65	K3-50	115	100,1	2.031.624.000	609.487.000	200.000	
66	K3-51	114	100,1	2.031.624.000	609.487.000	200.000	
67	K3-52	113	100,1	2.031.624.000	609.487.000	200.000	
68	K3-53	112	100,0	2.030.000.000	609.000.000	200.000	
69	K3-54	111	100,0	2.030.000.000	609.000.000	200.000	
70	K3-58	107	99,9	2.027.970.000	608.391.000	200.000	
71	K3-59	106	99,9	2.027.970.000	608.391.000	200.000	
72	K3-60	105	99,9	2.027.970.000	608.391.000	200.000	
73	K3-61	104	99,9	2.027.970.000	608.391.000	200.000	
74	K3-62	103	99,8	2.025.940.000	607.782.000	200.000	
I.3	**Khu K4: 57 lô**						
75	K4-01	227	108,0	4.201.200.000	1.260.360.000	200.000	Vạt góc
76	K4-02	342	105,0	2.184.000.000	655.200.000	200.000	
77	K4-03	343	104,9	2.182.320.000	654.696.000	200.000	
78	K4-06	341	99,5	2.019.850.000	605.955.000	200.000	
79	K4-07	340	99,4	2.017.820.000	605.346.000	200.000	
80	K4-08	339	99,4	2.017.820.000	605.346.000	200.000	
81	K4-09	338	99,3	2.015.790.000	604.737.000	200.000	
82	K4-10	337	99,2	2.013.760.000	604.128.000	200.000	
83	K4-11	336	99,1	2.011.730.000	603.519.000	200.000	
84	K4-13	334	98,9	2.007.670.000	602.301.000	200.000	
85	K4-14	333	98,8	2.005.640.000	601.692.000	200.000	
86	K4-15	332	98,7	2.003.610.000	601.083.000	200.000	
87	K4-16	331	98,6	2.001.580.000	600.474.000	200.000	
88	K4-17	330	98,5	1.999.550.000	599.865.000	200.000	
89	K4-18	329	98,5	1.999.550.000	599.865.000	200.000	
90	K4-19	328	98,4	1.997.520.000	599.256.000	200.000	
91	K4-20	327	98,3	1.995.490.000	598.647.000	200.000	

92	K4-21	326	98,2	1.993.460.000	598.038.000	200.000	
93	K4-22	325	98,1	1.991.430.000	597.429.000	200.000	
94	K4-23	324	98,0	1.989.400.000	596.820.000	200.000	
95	K4-24	323	97,9	1.987.370.000	596.211.000	200.000	
96	K4-25	322	97,8	1.985.340.000	595.602.000	200.000	
97	K4-26	321	97,7	1.983.310.000	594.993.000	200.000	
98	K4-27	320	97,6	1.981.280.000	594.384.000	200.000	
99	K4-28	319	97,5	1.979.250.000	593.775.000	200.000	
100	K4-31	316	104,3	2.389.464.000	716.839.000	200.000	
101	K4-32	315	104,6	2.395.008.000	718.502.000	200.000	
102	K4-33	257	109,0	4.262.990.000	1.278.897.000	200.000	Vạt góc
103	K4-34	256	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
104	K4-35	255	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
105	K4-36	254	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
106	K4-37	253	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
107	K4-38	252	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
108	K4-39	251	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
109	K4-40	250	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
110	K4-41	249	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
111	K4-42	248	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
112	K4-43	247	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
113	K4-44	246	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
114	K4-45	245	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
115	K4-46	244	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
116	K4-47	243	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
117	K4-48	242	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
118	K4-49	241	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
119	K4-50	240	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
120	K4-51	239	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
121	K4-52	238	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
122	K4-53	237	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
123	K4-54	236	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
124	K4-55	235	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
125	K4-56	234	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
126	K4-57	233	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
127	K4-58	232	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
128	K4-59	231	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
129	K4-60	230	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
130	K4-61	229	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
131	K4-62	228	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
I.4	**Khu K5: 53 lô**						
132	K5-02	131	105,6	2.328.480.006	698.544.000	200.000	
133	K5-03	132	105,3	2.328.480.005	698.544.000	200.000	
134	K5-04	133	105,0	2.328.480.005	698.544.000	200.000	

135	K5-05	195	104,4	4.083.084.000	1.224.925.000	200.000	Vạt góc
136	K5-06	194	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
137	K5-07	193	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
138	K5-08	192	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
139	K5-09	191	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
140	K5-10	190	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
141	K5-11	189	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
142	K5-12	188	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
143	K5-13	187	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
144	K5-14	186	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
145	K5-15	185	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
146	K5-16	184	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
147	K5-17	183	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
148	K5-18	182	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
149	K5-19	181	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
150	K5-20	180	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
151	K5-21	179	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
152	K5-22	178	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
153	K5-23	177	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
154	K5-24	176	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
155	K5-25	175	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
156	K5-26	174	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
157	K5-27	173	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
158	K5-28	172	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
159	K5-29	171	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
160	K5-30	170	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
161	K5-31	169	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
162	K5-32	168	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
163	K5-33	167	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
164	K5-34	166	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
165	K5-35	165	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
166	K5-38	162	118,7	3.115.416.000	934.625.000	200.000	
167	K5-42	158	102,1	2.064.104.000	619.231.000	200.000	
168	K5-45	155	101,9	2.060.856.000	618.257.000	200.000	
169	K5-46	154	101,9	2.060.856.000	618.257.000	200.000	
170	K5-47	153	101,8	2.059.232.000	617.770.000	200.000	
171	K5-51	149	101,6	2.055.984.000	616.795.000	200.000	
172	K5-52	148	101,5	2.054.360.000	616.308.000	200.000	
173	K5-53	147	101,5	2.054.360.000	616.308.000	200.000	
174	K5-54	146	101,4	2.052.736.000	615.820.000	200.000	
175	K5-55	145	101,3	2.051.112.000	615.334.000	200.000	
176	K5-56	144	101,3	2.051.112.000	615.334.000	200.000	

177	K5-57	143	101,2	2.049.488.000	614.846.000	200.000	
178	K5-58	142	101,1	2.047.864.000	614.360.000	200.000	
179	K5-62	138	100,9	2.044.616.000	613.385.000	200.000	
180	K5-63	137	100,8	2.042.992.000	612.898.000	200.000	
181	K5-64	136	100,8	2.042.992.000	612.898.000	200.000	
182	K5-65	135	100,7	2.041.368.000	612.410.000	200.000	
183	K5-66	134	100,7	2.041.368.000	612.410.000	200.000	
I.5	**Khu K6: 55 lô**						
184	K6-01	258	111,5	4.360.765.000	1.308.230.000	200.000	Vạt góc
185	K6-02	312	106,7	2.433.816.000	730.145.000	200.000	
186	K6-03	313	107,0	2.439.360.000	731.808.000	200.000	
187	K6-04	314	188,0	4.724.440.000	1.417.332.000	200.000	Vạt góc
188	K6-05	311	96,4	1.956.920.000	587.076.000	200.000	
189	K6-06	310	96,3	1.954.890.000	586.467.000	200.000	
190	K6-07	309	96,3	1.954.890.000	586.467.000	200.000	
191	K6-08	308	96,2	1.952.860.000	585.858.000	200.000	
192	K6-09	307	96,1	1.950.830.000	585.249.000	200.000	
193	K6-10	306	96,0	1.948.800.000	584.640.000	200.000	
194	K6-11	305	95,8	1.944.740.000	583.422.000	200.000	
195	K6-12	304	95,8	1.944.740.000	583.422.000	200.000	
196	K6-13	303	95,7	1.942.710.000	582.813.000	200.000	
197	K6-14	302	95,6	1.940.680.000	582.204.000	200.000	
198	K6-15	301	95,5	1.938.650.000	581.595.000	200.000	
199	K6-16	300	95,4	1.936.620.000	580.986.000	200.000	
200	K6-17	299	95,3	1.934.590.000	580.377.000	200.000	
201	K6-18	298	95,3	1.934.590.000	580.377.000	200.000	
202	K6-19	297	95,2	1.932.560.000	579.768.000	200.000	
203	K6-20	296	95,1	1.930.530.000	579.159.000	200.000	
204	K6-21	295	94,9	1.926.470.000	577.941.000	200.000	
205	K6-22	294	94,9	1.926.470.000	577.941.000	200.000	
206	K6-23	293	94,8	1.924.440.000	577.332.000	200.000	
207	K6-24	292	94,7	1.922.410.000	576.723.000	200.000	
208	K6-25	291	94,6	1.920.380.000	576.114.000	200.000	
209	K6-26	290	136,4	3.973.332.000	1.192.000.000	200.000	Vạt góc
210	K6-27	289	102,0	2.764.200.000	829.260.000	200.000	
211	K6-28	288	115,9	3.054.712.000	916.414.000	200.000	
212	**K6-29**	**287**	**190,8**	**7.538.508.000**	**2.261.552.000**	**300.000**	**Vạt góc**
213	K6-32	284	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	

214	K6-33	283	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
215	K6-34	282	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
216	K6-35	281	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
217	K6-36	280	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
218	K6-37	279	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
219	K6-38	278	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
220	K6-39	277	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
221	K6-40	276	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
222	K6-41	275	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
223	K6-42	274	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
224	K6-43	273	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
225	K6-44	272	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
226	K6-45	271	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
227	K6-46	270	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
228	K6-47	269	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
229	K6-48	268	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
230	K6-49	267	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
231	K6-50	266	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
232	K6-51	265	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
233	K6-52	264	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
234	K6-53	263	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
235	K6-54	262	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
236	K6-55	261	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
237	K6-56	260	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
238	K6-57	259	100,0	3.680.000.000	1.104.000.000	200.000	
II	**Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m (Khu nhà ở CBCS Công an Tỉnh), KP 4, phường Phú Thạnh (35 lô)**			**52.435.387.500**			
II.1	**Khu A (12 lô)**						
1	A - 06	292	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
2	A - 08	294	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
3	A - 09	295	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
4	A - 10	296	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
5	A - 11	297	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
6	A - 12	298	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
7	A - 14	300	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
8	A - 15	301	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
9	A - 16	302	137,5	2.029.843.750	608.953.000	200.000	Vạt góc
10	A - 33	286	105,87	1.535.115.000	460.535.000	200.000	
11	A - 34	285	108,62	1.574.990.000	472.497.000	200.000	
12	A - 35	284	129,6	1.913.220.000	573.966.000	200.000	Vạt góc
II.2	**Khu B (13 lô)**						

1	B - 01	99	127,5	1.882.218.750	564.666.000	200.000	Vạt góc
2	B - 02	100	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
3	B - 03	101	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
4	B - 04	102	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
5	B - 05	103	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
6	B - 06	104	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
7	B - 07	105	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
8	B - 08	106	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
9	B - 09	107	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
10	B - 12	110	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
11	B - 13	111	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
12	B - 14	112	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
13	B - 15	113	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
II.3	**Khu C (10 lô)**						
1	C - 02	136	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
2	C - 03	137	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
3	C - 04	138	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
4	C - 05	139	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
5	C - 06	140	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
6	C - 08	142	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
7	C - 09	143	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
8	C - 10	144	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
9	C - 11	145	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
10	C - 12	146	100,0	1.450.000.000	435.000.000	200.000	
III	**KDC phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, TP Tuy Hòa (02 lô)**			**3.121.800.000**			
1	A-03	244	100,0	1.560.900.000	468.270.000	200.000	
2	A-09	248	100,0	1.560.900.000	468.270.000	200.000	
	Tổng (I)+(II) +(III)		**27.893,99**	**770.149.174.516**			

1.2. Giấy tờ về quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đấu giá:

- Căn cứ Quyết định số 2735 /QĐ-UBND của UBND phường Phú Yên ngày 14/09/2026 V/v phê duyệt giá đất khởi điểm để bán đấu giá quyền sử dụng đất ở đối với 243 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở K2- K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông; 48 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m tại khu phố 4, phường Phú Thạnh và 09 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh (Nay là phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk);

- Căn cứ Quyết định số 2428/QĐ-UBND của UBND phường Phú Yên ngày 17/08/2026 V/v phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 243 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở K2- K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông; 48 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m tại khu phố 4, phường Phú Thạnh và 09 lô

đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh (Nay là phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk);

- Căn cứ Quyết định số 2766/QĐ-UBND của UBND phường Phú Yên ngày 16/09/2026 V/v Quyết định đấu giá quyền sử dụng đất đối với 243 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở K2- K6 đường Hùng Vương, phường Phú Đông; 48 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đường quy hoạch rộng 25m tại khu phố 4, phường Phú Thạnh và 09 lô đất ở thuộc dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh (Nay là phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk).

1.3. Địa điểm, diện tích, hình thức giao đất:

- Địa điểm: Các lô đất đấu giá tọa lạc tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk;

- Tổng diện tích: **27.893,99 m²**;

- Hình thức giao đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất;

- Hiện trạng sử dụng đất: Đất trống.

1.4. Mục đích, thời gian sử dụng của các lô đất:

- Mục đích: Đất ở tại đô thị;

- Thời gian sử dụng: Ổn định, lâu dài.

1.5. Quy hoạch xây dựng: Theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt

2. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá:

2.1. Thời gian: Từ ngày 25-27/11/2026 (Trong giờ hành chính)

2.2. Địa điểm: tại phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk

2.3 Thời gian xem Hồ sơ pháp lý từ 7h30' ngày 23/11/2026 đến 17h30' ngày 09/12/2026 tại Công ty Đấu giá Hợp danh Trí Việt, số 178 Nguyễn Huệ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

3. Thời gian, địa điểm bán và tiếp nhận hồ sơ đăng ký đấu giá:

- Thời gian: từ 07 giờ 30 phút, ngày 23/11/2026 đến 17 giờ 30 phút, ngày 09/12/2026

- Địa điểm bán và tiếp nhận hồ sơ: Tại 178 Nguyễn Huệ, phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk

4. Tổng giá khởi điểm: 770.149.174.516 đồng *(Bảy trăm bảy mươi tỷ một trăm bốn mươi chín triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn năm trăm mười sáu đồng).* Chi tiết từng lô tại khoản 1.1 mục 1 của thông báo này.

*Mức giá trên chưa bao gồm các khoản lệ phí trước bạ, lệ phí địa chính và các khoản phí khác.

5. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiền đặt trước; ngày, giờ bắt đầu, hết hạn nộp tiền đặt trước:

- Tiền mua hồ sơ: theo Bảng kê chi tiết từng lô tại khoản 1.1 mục 1 của thông báo này.(Hồ sơ đã mua không được trả lại)

- Tiền đặt trước: Bằng 30% giá khởi điểm của lô đất đấu giá (theo bảng kê chi tiết từng thửa đất đấu giá tại mục 1 của thông báo này

- Thời gian bắt đầu và hết hạn nộp tiền đặt trước: 7h30' ngày 23/11/2026 đến 17h30' ngày 09/12/2026.

6. Địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

6.1- *Địa điểm*: Tại Công ty Đấu giá Hợp danh Trí Việt, số: 178 Nguyễn Huệ, phường Tuy Hoà, tỉnh Đắk Lắk.

6.2- *Điều kiện*:

+ Tất cả cá nhân, hộ gia đình đủ điều kiện tham gia đấu giá theo quy định;

+ Không thuộc các trường hợp quy định khoản 4 Điều 38 và điểm d1,d2,d3 khoản 5 điều 9 Luật Đấu giá.

6.3- *Cách thức đăng ký tham gia đấu giá:*

+ Mua, hoàn thiện hồ sơ gồm: Phiếu đăng ký tham gia; Phiếu trả giá, CCCD, Giấy nộp tiền đặt trước và nộp hồ sơ trong thời hạn quy định;

+ Phong bì đựng phiếu trả giá **được dán kín và có ký ở mép**;

+ Nộp hồ sơ để nhân viên công ty Trí Việt kiểm tra và **bỏ phong bì đựng phiếu trả giá vào thùng phiếu**;

+ Phiếu trả giá gửi đường Bưu điện, thì được bỏ vào thùng phiếu trước khi niêm phong.

7. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá:

- Thời gian: **Lúc 08 giờ 00 phút, ngày 12/12/2026**

- Địa điểm: Tại Văn phòng Công ty đấu giá hợp danh Trí Việt, địa chỉ: 178 Nguyễn Huệ, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk.

8. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá:

- Hình thức: Bỏ phiếu gián tiếp;

- Phương thức: trả giá lên.

9. Bước giá; Phiếu trả giá hợp lệ và phiếu trả giá không hợp lệ:

9.1. Bước giá: 1% giá khởi điểm *(Làm tròn đến đơn vị hàng trăm nghìn).* Áp dụng trong trường hợp có 02 khách hàng trở lên, trả giá cao nhất bằng nhau và tiếp tục đấu giá bằng lời nói.

9.2. Phiếu trả giá hợp lệ:

- Do công ty đấu giá HD Trí Việt phát hành, có đóng dấu;

- Ghi đầy đủ thông tin, không bị rách nát;

- Ghi số tiền bằng số, bằng chữ rõ ràng và cùng một màu mực;

- Số tiền trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm;

- Có chữ ký của người tham gia đấu giá;

9.3. Phiếu trả giá không hợp lệ: Không đáp ứng các điều kiện của Phiếu trả giá hợp lệ.

10. Cách ghi phiếu trả giá, thời hạn nộp, trình tự, thủ tục niêm phong, mở niêm phong thùng phiếu đối với hình thức bỏ phiếu gián tiếp:

- Trên phiếu trả giá: khách hàng ghi rõ họ tên; số Căn cước công dân, tên tài sản tham gia đấu giá, khu đất, lô đất; số tiền trả giá bằng số, bằng chữ; ký, ghi rõ họ tên;

- Hạn chót nộp: **Lúc 17 giờ 30 phút, ngày 09/12/2026** tại Công ty Đấu giá Hợp danh Trí Việt;

- *Thời gian niêm phong thùng phiếu:* từ 17h30-17h45' cùng ngày hết hạn nộp hồ sơ.

- Niêm phong thùng phiếu: có sự giám sát của ít nhất 01 người tham gia đấu giá và đại diện của chủ tài sản(nếu có). Người tham gia giám sát ký tên vào giấy dán niêm phong.

- Việc mở niêm phong thùng phiếu sẽ được thực hiện tại buổi công khai giá, có sự giám sát ít nhất 1 người tham gia đấu giá và đại diện chủ tài sản.

CÔNG TY GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH TRÍ VIỆT

Đoàn Cửu Việt

Nơi nhận:
- *BQL DA ĐTXD Tuy Hòa*
- *UBND phường Phú Yên*
- *Báo Thanh niên ngày 22/11/2026*
- *Lưu: VT*